

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	13.3%	-23.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.27
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

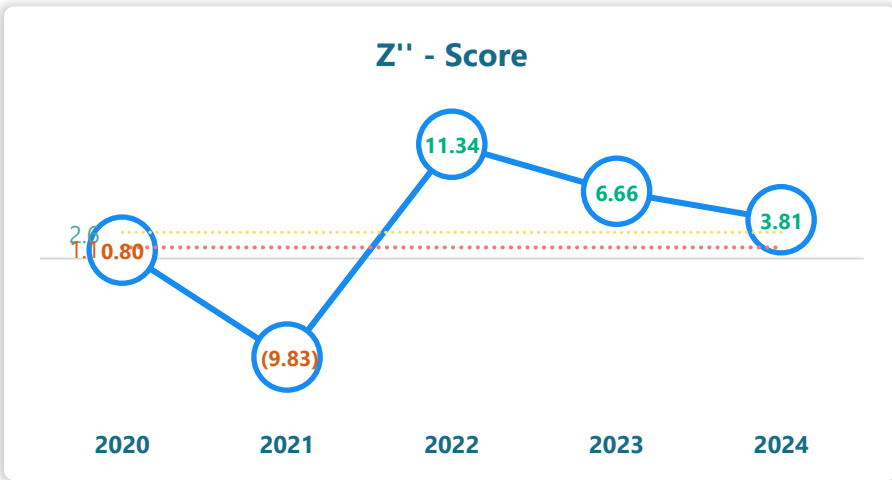
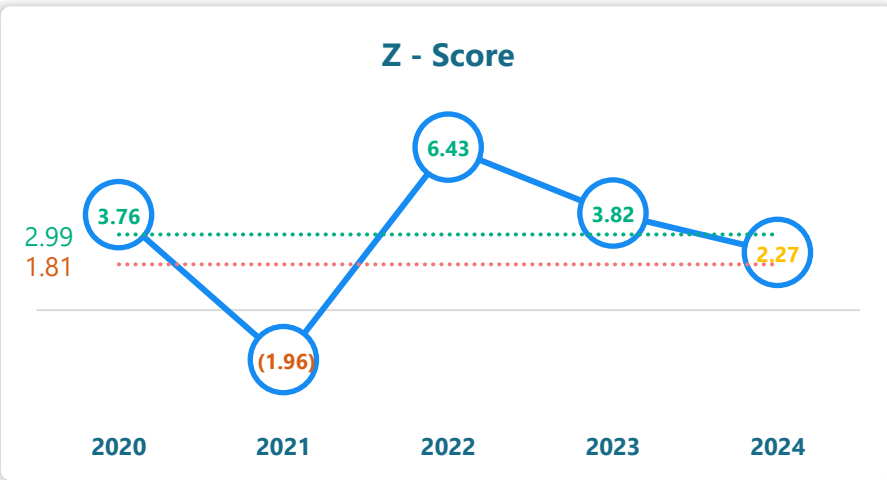
Hệ số nguy cơ phá sản	3.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,147		▲ 68.0
tỷ VNĐ		▲ 6.3%

LN sau thuế	2024	YoY
7.03		▼ 19.3
tỷ VNĐ		▼ 73.3%

ROE	2024	+/- YoY
1.4%		▼ 3.6%

ROA	2024	+/- YoY
0.9%		▼ 2.9%



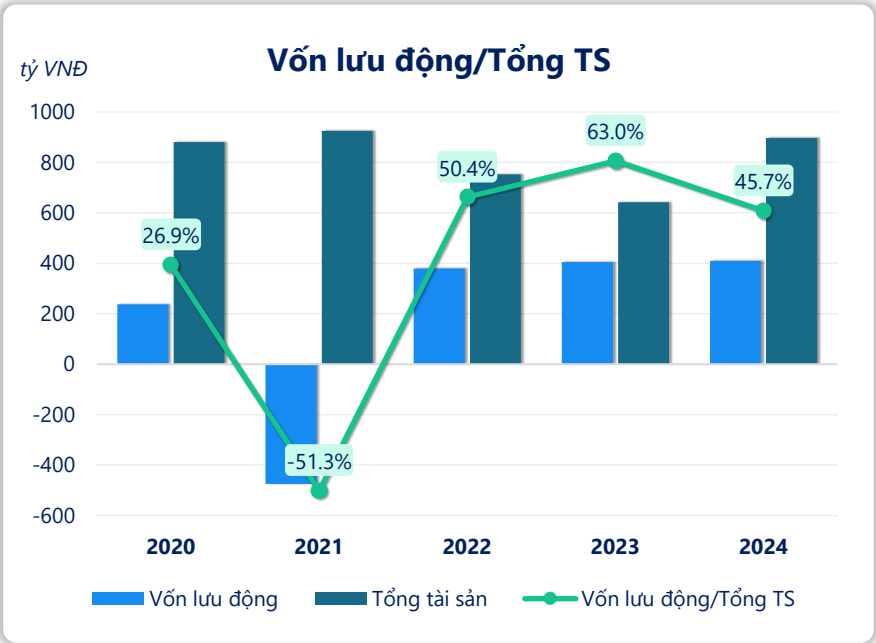
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ABC** năm **2024** đạt **2.27**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.82). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ABC** năm **2024** đạt **3.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **ABC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,147** tỷ đồng **tăng 6.33%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 73.3%** chỉ còn **7.03** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.42%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

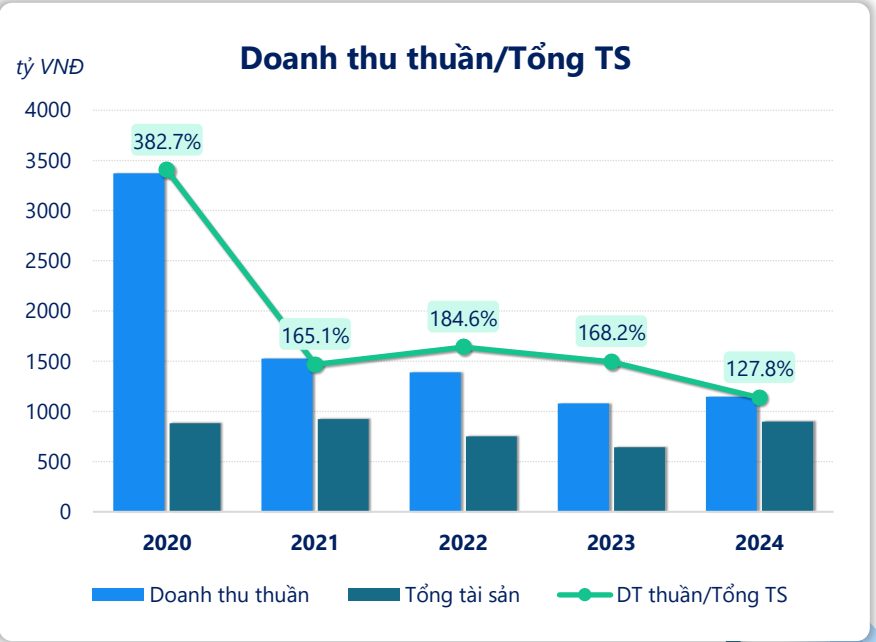
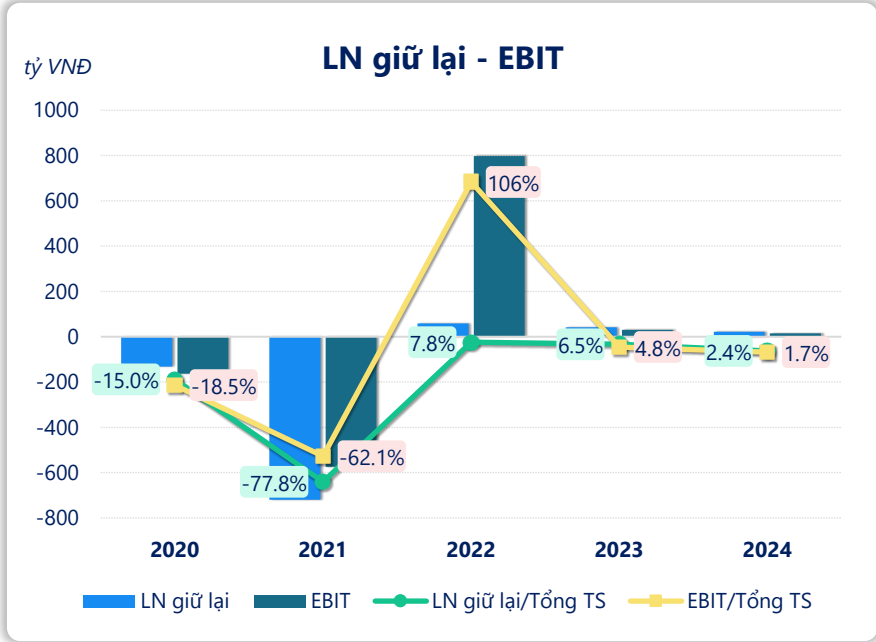
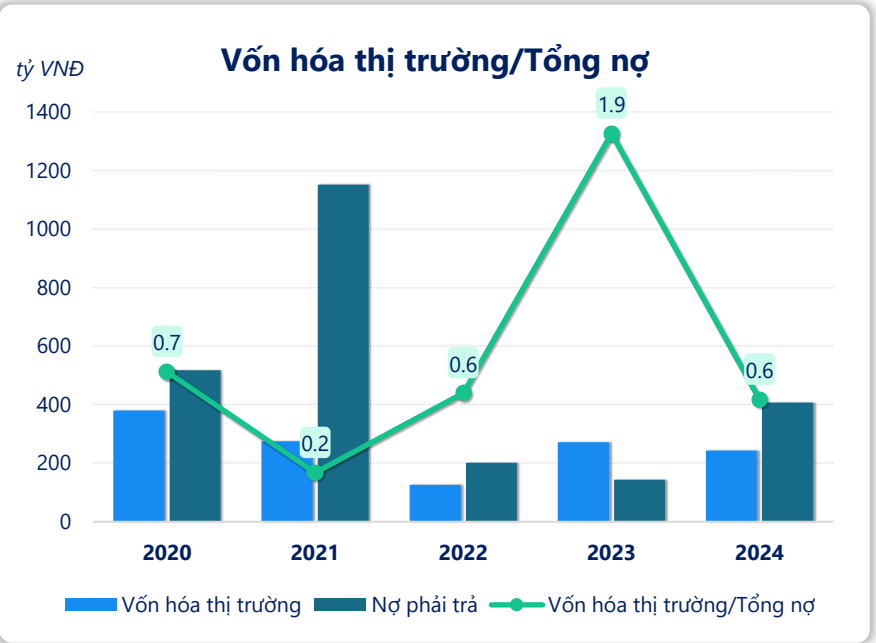
CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	897	641	39.9%
Tài sản ngắn hạn	815	546	49.3%
Tiền và tương đương tiền	245	87.7	179%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	11.9	1104%
Phải thu ngắn hạn	420	403	4.1%
Hàng tồn kho	1.41	1.13	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.53	41.9	-86.8%
Tài sản dài hạn	82.3	95.3	-13.6%
Phải thu dài hạn	1.79	1.79	0.3%
Tài sản cố định	2.53	7.46	-66.1%
Bất động sản đầu tư	18.0	19.1	-5.5%
Tài sản dở dang	9.35	1.57	495%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.8	64.7	-32.2%
Tài sản dài hạn khác	6.77	0.69	885%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	399	143	179%
Nợ ngắn hạn	398	142	180%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	264	11.0	2302%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	18.5	4.1%
Nợ dài hạn	1.26	1.11	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	498	498	0.0%
Vốn chủ sở hữu	498	498	0.0%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,371	1,526	1,388	1,079	1,147
Giá vốn hàng bán	3,294	1,466	1,285	1,081	1,146
Lợi nhuận gộp	77.2	59.4	103	-1.84	1.01
Doanh thu HĐTC	27.0	21.7	28.1	32.4	46.3
Chi phí TC	7.70	13.2	6.17	2.61	4.62
Chi phí lãi vay	4.83	8.15	5.81	3.45	3.97
LN trong công ty LKLD	-0.73	2.47	0.14	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	3.76	1.48	0.31	2.67
Chi phí QLDN	246	650	-666	1.64	29.0
LN thuần từ HĐKD	-166	-583	790	26.0	11.0
Lợi nhuận khác	-2.67	0.70	1.34	1.47	-0.02
LN trước thuế	-168	-582	791	27.5	11.0
Lợi nhuận sau thuế	-178	-590	778	26.3	7.03
LNST của CĐ cty mẹ	-181	-587	778	26.3	7.03

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-131	-4.81	250	-205	0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.6	10.8	-26.7	281	-86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.4	-4.85	-178	-42.2	243
Tiền đầu kỳ	66.7	9.92	11.0	53.4	87.7
Lưu chuyển tiền thuần	-57.0	1.11	45.2	34.3	157
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.01	-0.05	-0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	9.92	11.0	56.2	87.7	245